



YOUR IS OUR SUCCESS

We provide the best quality stainless steel products to our customers

*If you need stainless steel for your projects,
we are always ready!*



ABOUT US

Quang Minh Stainless Steel (QMS) is the professional distributor of stainless steel pipe & fittings with the main warehouse is located in Vietnam.

QMS is a trading agency of reputable manufacturers in the world and always keeps a large inventory to be ready for providing the goods to clients in domestic or overseas market.

QMS provides not only materials but also comprehensive solutions about pipeline system in many fields such as Energy, Petrochemical, oil & gas, chemistry, food & drug equipment, breweries, water waste treatment systems, construction industry, paper industry ...etc.

QMS is always ready to support clients from the start of preparing the bidding documents to completing the pipeline installation on sites.

Welcome you, your success is our success.

Quang Minh Stainless Steel (QMS) là nhà phân phối chuyên nghiệp về đường ống và phụ kiện đường ống bằng thép không gỉ có tổng kho đặt tại Việt Nam.

QMS là đại diện thương mại của các nhà máy uy tín trên thế giới và luôn luôn trữ một lượng hàng tồn kho lớn, sẵn sàng cung cấp cho các dự án lớn trong và ngoài nước.

Không chỉ cung ứng vật tư, QMS cung cấp toàn diện giải pháp về đường ống thép không gỉ trong các ngành công nghiệp nặng như năng lượng, dầu khí, hóa dầu, nhiệt điện, sân bay, cảng biển, dược phẩm, thực phẩm, hệ thống xử lý nước thải và các ngành công nghiệp khác.

QMS đồng hành cùng các chủ đầu tư dự án và nhà thầu thi công từ khâu tư vấn kỹ thuật, xây dựng hồ sơ dự thầu cho đến khâu hoàn thiện thi công lắp đặt đường ống trên các công trường.

QMS chào mừng và cảm ơn Quý khách hàng đặt niềm tin ở chúng tôi.



PRODUCTS

PRODUCT RANGE

STT	Name	Size	Material	Standard
1	Industrial stainless steel pipe: + Stainless steel welded pipe + Stainless steel seamless pipe	Inch: 1/8–84 Inch DN: DN6-DN2000 OD: 10.29mm-2133.6mm	304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S	ASTM A312 / A312M, A358 / A358M, A778 / A778M, JISG3459 JIS3468, & GOST ..., DIN..., EN ..., GB ...
2	Industrial stainless steel fittings + stainless steel welded fittings + stainless steel seamless fittings + Stainless steel grooved fittings	Inch: 1/2–48 Inch DN: DN15-DN1200 OD: 21.3mm-1220mm	304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S	ASTM A403, ASME B16.9
3	Sanitary stainless steel pipe & fittings	Inch: 1/2–12 Inch DN: DN15-DN300 OD: 12.7mm-304.8mm 1/2–12 Inch (12.7MM-304.8MM)	304, 304L, 316, 316L	DIN, SMS, BS, ASME
4	Stainless steel flange + Plate flange, Slip on flange, Welding neck flange.. + Blind flange	Inch: 1/4–84 Inch DN: DN8 – DN2000	304, 304L, 316, 316L	JIS, DIN, ANSI, BS, EN
5	Stainless steel valve	Inch: 1/2–20 Inch DN: DN15 – DN500	304, 304L, 316, 316L	Flange standard: JIS, DIN, ANSI, BS, EN. Or threaded connection
6	Stainless steel sheet coil	Wall Thickness (WT): 0.2mm – 50.0mm Khổ rộng: 1000 mm, 1200 mm, 1219 mm, 1500 mm, 1524 mm, 2000 mm	430, 201, 304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S	ASTM

TABLE OF THE CHEMICAL COMPOSITION OF STAINLESS STEEL

Standard		Chemical Composition								
		C	Si	Mn	P	S	Ni	Cr	Mo	N
ASTM	304	≤0.08	≤0.75	≤2.00	≤0.045	≤0.03	8.0-10.5	18.0-20.0	-	≤0.1
	304L	≤0.03	≤0.75	≤2.00	≤0.045	≤0.03	8.0-12.0	18.0-20.0	-	≤0.1
	316	≤0.08	≤0.75	≤2.00	≤0.045	≤0.03	10.0-14.0	16.0-18.0	2.0-3.0	≤0.1
	316L	≤0.03	≤0.75	≤2.00	≤0.045	≤0.03	10.0-14.0	16.0-18.0	2.0-3.0	≤0.1
	430	≤0.12	≤1.00	≤1.00	≤0.040	≤0.03	≤0.75	16.0-18.0	-	-
JIS	SUS304	≤0.08	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	8.0-10.5	18.0-20.0	-	-
	SUS304L	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	9.0-13.0	18.0-20.0	-	-
	SUS316	≤0.08	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	10.0-14.0	16.0-18.0	2.0-3.0	-
	SUS316L	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	12.0-15.0	16.0-18.0	2.0-3.0	-
	SUS304	≤0.12	≤0.75	≤1.00	≤0.040	≤0.03	-	16.0-18.0	-	-
GB	06Cr19Ni10	≤0.08	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	8.0-11.0	18.0-20.0	-	-
	022Cr19Ni10	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	8.0-12.0	18.0-20.0	-	-
	06Cr17Ni12Mo2	≤0.08	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	10.0-14.0	16.0-18.0	2.0-3.0	-
	022Cr17Ni12Mo2	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.03	10.0-14.0	16.0-18.0	2.0-3.0	-
	10Cr17	≤0.12	≤1.00	≤1.00	≤0.040	≤0.03	≤0.60	16.0-18.0	-	-
EN	X5CrNi18-10\1.4301	≤0.07	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.015	8.0-10.5	17.5-19.5	-	≤0.11
	X2CrNi18-9\1.4307	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.015	8.0-10.0	17.5-19.5	-	≤0.11
	X5CrNiMo17-12-2\1.4404	≤0.07	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.015	10.0-13.0	16.5-18.5	2.0-3.0	≤0.11
	X2CrNiMo17-12-2\1.4404	≤0.03	≤1.00	≤2.00	≤0.045	≤0.015	10.0-13.0	16.5-18.5	2.0-2.5	≤0.11
	X6Cr17\1.4016	≤0.08	≤1.00	≤1.00	≤0.040	≤0.015	-	16.5-18.0	-	-



INOXQUANGMINH.COM

QMS supplies industrial stainless steel pipe products include seamless stainless steel pipes and welded stainless steel pipes, manufactured according to international standards.

Mặt hàng ống inox công nghiệp QMS cung cấp bao gồm ống inox đúc và ống inox hàn, được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế.

INDUSTRIAL STAINLESS STEEL PIPES

ỐNG INOX CÔNG NGHIỆP

Name: Industrial stainless steel pipe.

Application: Petroleum, Gas, Oil, chemical industry, mechanical equipment, food, sugar industry, electricity, water treatment, boiler, heat exchanger.

Origin: ASEAN / EU / G7 / KOREA / TAIWAN / CHINA.

Material: 304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S.

Standard: ASTM A312 / A312M, A358 / A358M, A778 / A778M, JISG3459, JIS3468, & GOST ..., DIN..., EN ..., GB ...

Surface condition: Annealed and Pickled.

Ends: plain ends (PE) / beveled ends (BE ends).

Size: Outside Diameter (OD): 1/8–84 Inch (10.29MM-2133.6MM).

Wall Thickness: (WT)/Schedule: SCH5, SCH10, SCH20, SCH40, SCH80, ...

Length: 6000mm; Or Cut Length according to the client requirement.

Tên hàng: Ống inox công nghiệp.

Ứng dụng: ngành công nghiệp dầu khí, Hóa dầu, gas, hóa chất, cơ khí, công nghiệp thực phẩm, đường, nhà máy điện, xử lý nước thải, nước nóng, trao đổi nhiệt.

Xuất xứ: ASEAN / CHÂU ÂU / G7 / HÀN QUỐC / ĐÀI LOAN / TRUNG QUỐC

Vật liệu: 304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S

Tiêu chuẩn: ASTM A312 / A312M, A358 / A358M, A778 / A778M, JISG3459, JIS3468, & GOST ..., DIN..., EN ..., GB ...

Điều kiện bề mặt: Đã qua ủ và ngâm.

Đầu ống: Cắt bằng (PE ends) hoặc vát đầu ống (BE ends).

Quy cách:

Đường kính ngoài (OD): 1/8–84 Inch (10.29mm - 2133.6mm).

Độ dày thành ống (WT) / Schedule: SCH5, SCH10, SCH20, SCH40, SCH80, ...

Độ dài: 6000mm hoặc cắt theo yêu cầu của khách hàng.

WELDED STAINLESS STEEL PIPE
ỐNG INOX HÀN CÔNG NGHIỆP



SEAMLESS STAINLESS STEEL PIPE
ỐNG INOX ĐÚC CÔNG NGHIỆP

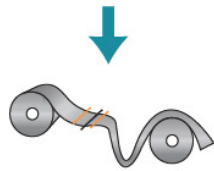
WELDED STAINLESS STEEL PIPE
ỐNG INOX HÀN



Re-inspection



Steel coil



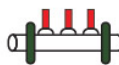
Longitudinal cutting



Molding



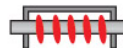
Inside weld
bead removing



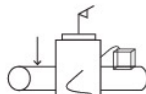
Automatic welding



Outside seam grinding



Annealing

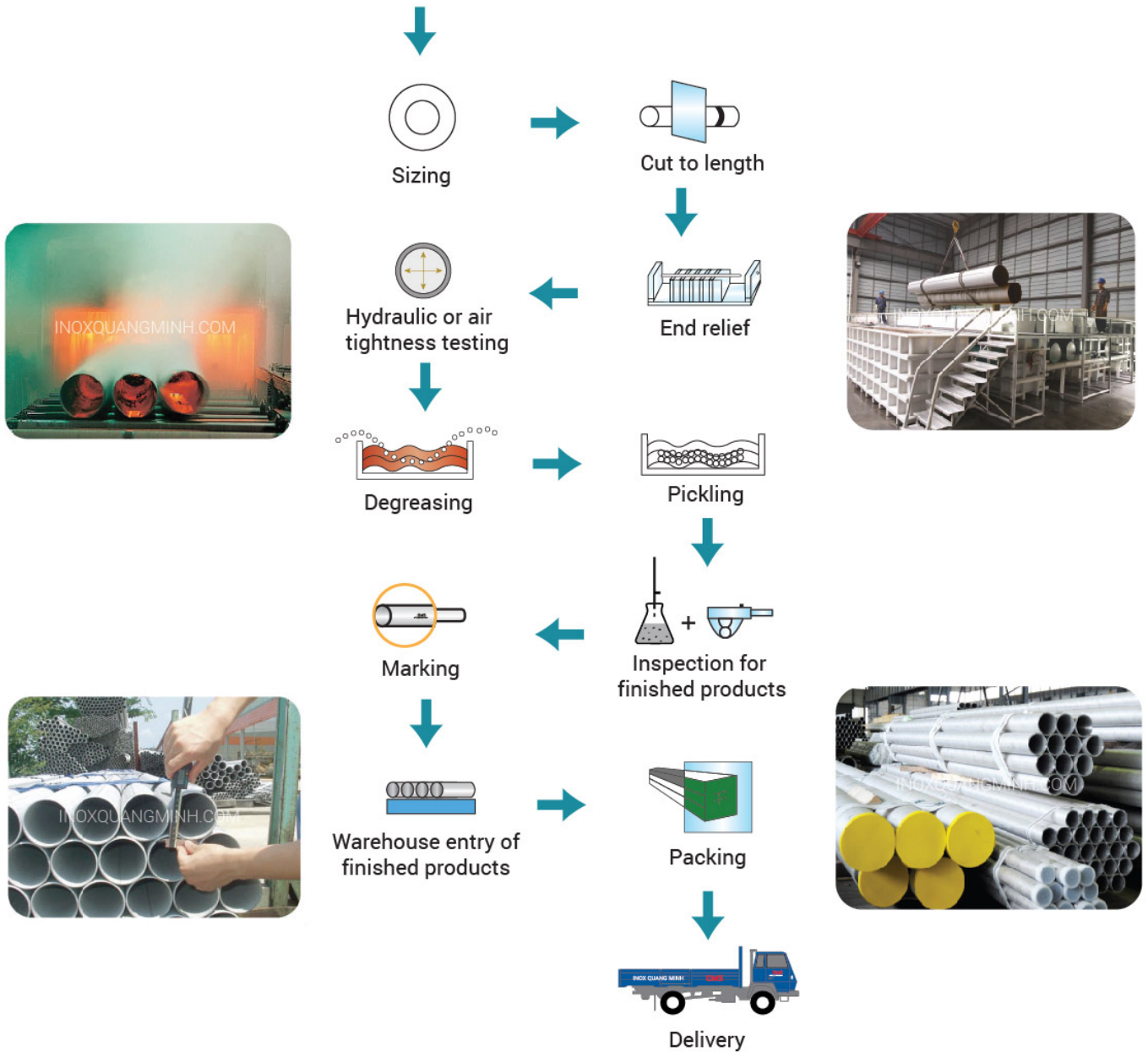


Online eddy
current inspection

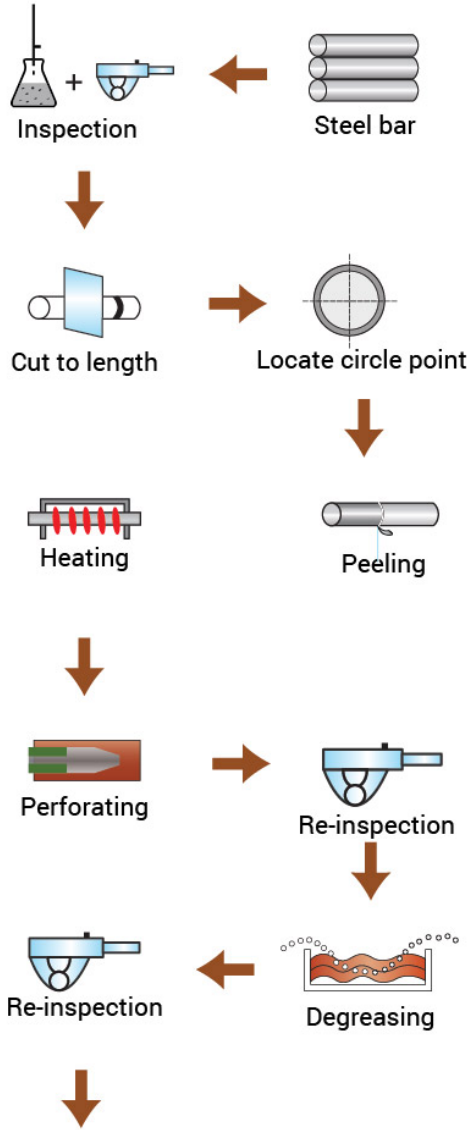


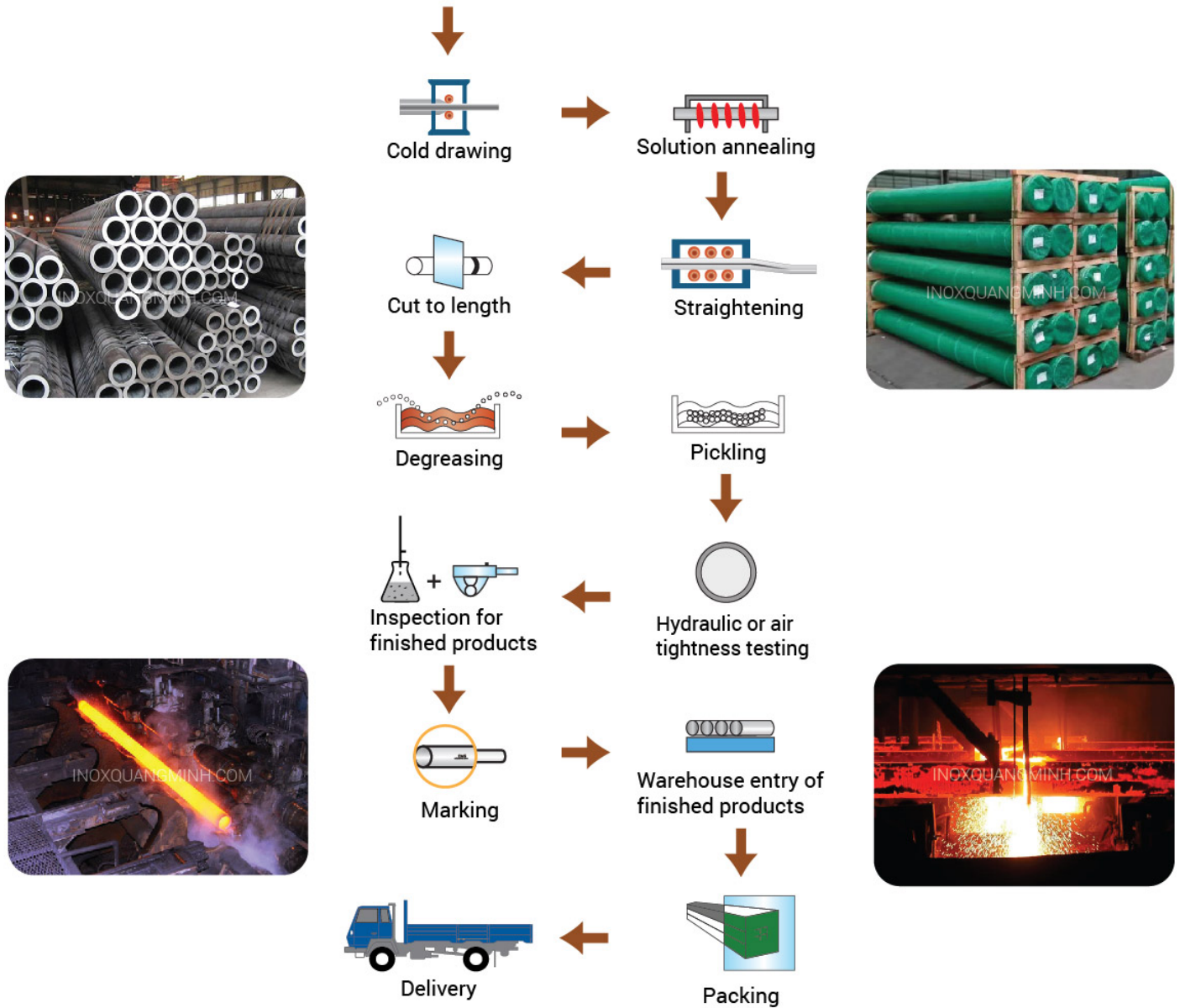
Online bright
annealing





SEAMLESS STAINLESS STEEL PIPE
ỐNG INOX ĐÚC





PIPE DIMENSION

Stainless Steel Pipes
ASTM A312/A312M, A358/A358M, A778/A778M, B36.19M/B36.10M

Nominal Diameter NPS		Outside Diameter OD(mm)	Nominal Wall Thickness														
			ASME B36.19M				ASME B36.10M										
			SCH-5S	SCH-10S	SCH-40S	SCH-80S	SCH-5	SCH-10	SCH-20	SCH-40	SCH-80	SCH-100	SCH-120	SCH-160	STD	XS	XXS
1/8"	6	10.29	-	1.24	1.73	2.41	-	1.24	-	1.73	2.41	-	-	-	1.73	2.41	-
1/4"	8	13.72	-	1.65	2.24	3.02	-	1.65	-	2.24	3.02	-	-	-	2.24	3.02	-
3/8"	10	17.15	-	1.65	2.31	3.20	-	1.65	-	2.31	3.20	-	-	-	2.31	3.20	-
1/2"	15	21.34	1.65	2.11	2.77	3.73	1.65	2.11	-	2.77	3.73	-	-	4.78	2.77	3.73	-
3/4"	20	26.67	1.65	2.11	2.87	3.91	1.65	2.11	-	2.87	3.91	-	-	5.56	2.87	3.91	7.82
1"	25	33.40	1.65	2.77	3.38	4.55	1.65	2.77	-	3.38	4.55	-	-	6.35	3.38	4.55	9.09
1 1/4"	32	42.16	1.65	2.77	3.56	4.85	1.65	2.77	-	3.56	4.85	-	-	6.35	3.56	4.85	9.70
1 1/2"	40	48.26	1.65	2.77	3.68	5.08	1.65	2.77	-	3.68	5.08	-	-	7.14	3.68	5.08	10.15
2"	50	60.33	1.65	2.77	3.91	5.54	1.65	2.77	-	3.91	5.54	-	-	8.74	3.91	5.54	11.07
2 1/2"	65	73.03	2.11	3.05	5.16	7.01	2.11	3.05	-	5.16	7.01	-	-	9.53	5.16	7.01	14.02
3"	80	88.90	2.11	3.05	5.49	7.62	2.11	3.05	-	5.49	7.62	-	-	11.13	5.49	7.62	15.22
3 1/2"	90	101.60	2.11	3.05	5.74	8.08	2.11	3.05	-	5.74	8.08	-	-	5.74	8.08	-	-
4"	100	114.30	2.11	3.05	6.02	8.56	2.11	3.05	-	6.02	8.56	-	11.13	13.49	6.02	8.56	17.12
5"	125	141.30	2.77	3.40	6.55	9.53	2.77	3.40	-	6.55	9.53	-	12.70	15.88	6.55	9.53	19.05
6"	150	168.28	2.77	3.40	7.11	10.97	2.77	3.40	-	7.11	10.97	-	14.27	18.26	7.11	10.97	21.95
8"	200	219.08	2.77	3.76	8.18	12.70	2.77	3.76	6.35	8.18	12.70	15.09	18.26	23.01	8.18	12.70	22.23
10"	250	273.05	3.40	4.19	9.27	12.70	3.40	4.19	6.35	9.27	15.09	18.26	21.44	28.58	9.27	12.70	25.40
12"	300	323.85	3.96	4.57	9.53	12.70	3.96	4.57	6.35	10.31	17.48	21.44	25.40	33.32	9.53	12.70	25.40
14"	350	355.60	3.96	4.78	9.53	12.70	3.96	6.35	7.92	11.13	19.05	23.83	27.79	35.71	9.53	12.70	-
16"	400	406.40	4.19	4.78	9.53	12.70	4.19	6.35	7.92	12.70	21.44	26.19	30.96	40.49	9.53	12.70	-
18"	450	457.20	4.19	4.78	9.53	12.70	4.19	6.35	7.92	14.27	23.83	29.36	34.93	45.24	9.53	12.70	-
20"	500	508.00	4.78	5.54	9.53	12.70	4.78	6.35	9.53	15.09	26.19	32.54	38.10	50.01	9.53	12.70	-
22"	550	558.80	4.78	5.54	-	-	4.78	6.35	9.53	-	28.58	34.93	41.28	53.98	9.53	12.70	-
24"	600	609.60	5.54	6.35	9.53	12.70	5.54	6.35	9.35	17.48	30.96	38.89	46.02	59.54	9.53	12.70	-
26"	650	660.40	-	-	-	-	-	7.92	12.70	-	-	-	-	-	9.53	12.70	-
28"	700	711.20	-	-	-	-	-	7.92	12.70	-	-	-	-	-	9.53	12.70	-
30"	750	762.00	6.35	7.92	-	-	6.35	7.92	12.70	-	-	-	-	-	9.53	12.70	-
32"	800	812.80	-	-	-	-	-	-	12.70	17.48	-	-	-	-	9.53	12.70	-
34"	850	863.60	-	-	-	-	-	-	12.70	17.48	-	-	-	-	9.53	12.70	-
36"	900	914.40	-	-	-	-	-	-	12.70	19.05	-	-	-	-	9.53	12.70	-
38"	950	965.20	Thickness: 12.7 ~ 40mm														
48"	1200	1219.20															
Remark			Other nominal diameter and wall thickness subject to the approval of vendor and purchaser														

Stainless Steel Pipes
DOMESTIC STANDARD/ TCVN

Nominal Diameter NPS		Outside Diameter OD(mm)	Nominal Wall Thickness														
			Other Common Thickness														
8	1/4"	13.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3/8"	17.3	1.5	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	1/2"	21.34	1.5	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	3/4"	27.2	1.5	2.0	2.5	3.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	1"	33.4	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	1"1/4	42.7	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-
40	1"1/2	48.26	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-
50	2"	60.5	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-
65	2"1/2	76.2	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-
80	3"	89.1	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	-	-	-	-	-	-	-	-
90	3"1/2	101.6	-	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	-	-	-	-	-	-	-
100	4"	114.3	-	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	-	-	-	-	-	-	-
125	5"	141.3	-	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	-	-	-	-	-	-	-
150	6"	168.28	-	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	-	-	-	-	-	-
200	8"	219.08	-	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	-	-	-	-	-
250	10"	273.05	-	-	-	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
300	12"	323.85	-	-	-	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
350	14"	355.6	-	-	-	3.0	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
400	16"	406.4	-	-	-	-	-	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
450	18"	457.2	-	-	-	-	-	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
500	20"	508.0	-	-	-	-	-	-	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
550	22"	558.8	-	-	-	-	-	-	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
600	24"	609.6	-	-	-	-	-	-	5.0	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
650	26"	660.4	-	-	-	-	-	-	-	6.0	7.0	8.0	10.0	12.0	-	-	-
700	28"	711.20	Thickness: 7.0 ~ 30mm														
1200	48"	1219.20															
Remark			Other nominal diameter and wall thickness subject to the approval of vendor and purchaser														

PIPE DIMENSION

Stainless Steel Pipes

JIS G3459, CNS 6331

Nominal Diameter NPS		Outside Diameter OD(mm)	Nominal Wall Thickness (mm)											
A	B		SCH-5S	SCH-10S	SCH-20S	SCH-40	Other Common Thickness							
8	1/4"	13.8	1.2	1.65	2.0	2.2	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3/8"	17.3	1.2	1.65	2.0	2.3	1.5	2.5	-	-	-	-	-	-
-	-	20.4*	-	-	-	-	2.0	2.5	-	-	-	-	-	-
15	1/2"	21.7	1.65	2.1	2.5	2.8	2.0	3.0	3.2	-	-	-	-	-
-	-	26.4*	-	-	-	-	2.0	2.5	-	-	-	-	-	-
20	3/4"	27.2	1.65	2.1	2.5	2.9	2.0	2.8	3.0	3.2	-	-	-	-
-	-	33.4*	-	-	-	-	2.0	2.5	3.0	-	-	-	-	-
25	1"	34.0	1.65	2.8	3.0	3.4	2.0	2.5	3.2	3.5	4.0	-	-	-
32	1 1/4"	42.7	1.65	2.8	3.0	3.6	1.5	2.0	2.5	3.2	3.5	4.0	4.5	5.0
40	1 1/2"	48.6	1.65	2.8	3.0	3.7	1.5	2.0	2.5	3.2	3.5	4.0	4.5	5.0
50	2"	60.5	1.65	2.8	3.5	3.9	1.5	2.0	2.5	3.0	3.2	4.0	4.5	5.0
65	2 1/2"	76.3	2.1	3.0	3.5	5.2	1.65	2.0	2.5	3.2	4.0	5.0	5.5	-
80	3"	89.1	2.1	3.0	4.0	5.5	2.0	2.5	3.2	3.5	4.5	5.0	6.0	-
90	3 1/2"	101.6	2.1	3.0	4.0	5.7	2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	-	-	-
100	4"	114.3	2.1	3.0	4.0	6.0	2.0	2.5	3.2	3.5	4.5	5.0	5.5	6.5
125	5"	139.8	2.8	3.4	5.0	6.6	2.5	3.0	3.5	4.0	5.5	6.0	6.5	-
150	6"	165.2	2.8	3.4	5.0	7.1	3.0	3.5	4.0	5.5	6.0	6.5	7.0	-
200	8"	216.3	2.8	4.0	6.5	8.2	3.0	3.5	4.5	5.0	6.0	7.0	8.0	-
250	10"	267.4	3.4	4.0	6.5	9.3	3.0	3.5	4.5	5.0	6.0	7.0	9.0	-
300	12"	318.5	4.0	4.5	6.5	10.3	3.0	3.5	5.0	6.0	7.0	8.0	-	-
350	14"	355.6	-	-	-	11.1	5.0	6.0	8.0	-	-	-	-	-
400	16"	406.4	-	-	-	12.7	-	-	-	-	-	-	-	-
450	18"	457.2	-	-	-	14.3	-	-	-	-	-	-	-	-
500	20"	508.0	-	-	-	15.1	-	-	-	-	-	-	-	-
550	22"	558.8	-	-	-	15.9	-	-	-	-	-	-	-	-
600	24"	609.6	-	-	-	17.5	-	-	-	-	-	-	-	-
650	26"	660.4	-	-	-	18.9	-	-	-	-	-	-	-	-
Remark			(1) Other nominal diameter and wall thickness subject to the approval of vendor and purchaser with MOQ requirement. (2) ASTM A240 (3) ±0.35mm											

Large Diameter Stainless Steel Pipes

JIS G3468, CNS 13517

Nominal Diameter NPS		Outside Diameter OD(mm)	Nominal Wall Thickness (mm)							
A	B		SCH-5S	SCH-10S	SCH-20S	SCH-40	Other Common Thickness			
350	14"	355.6	4.0	5.0	8.0	11.1	6.0	9.5	10.0	-
400	16"	406.4	4.5	5.0	8.0	12.7	4.0	6.0	9.5	10.0
450	18"	457.2	4.5	5.0	8.0	14.3	4.0	6.0	9.5	-
500	20"	508.0	5.0	5.5	9.5	15.1	6.0	6.5	8.0	10.0
550	22"	558.8	5.0	5.5	9.5	15.9	6.0	6.5	8.0	10.0
600	24"	609.6	5.5	6.5	9.5	17.5	6.0	10.0	-	-
650	26"	660.4	5.5	8.0	12.7	-	9.5	-	-	-
700	28"	711.2	5.5	8.0	12.7	-	6.0	9.5	-	-
750	30"	762.0	6.5	8.0	12.7	-	9.5	-	-	-
800	32"	812.8	-	8.0	12.7	-	9.5	-	-	-
850	34"	863.6	-	8.0	12.7	-	9.5	-	-	-
900	36"	914.4	-	8.0	12.7	-	9.5	-	-	-
1000	40"	1016.0	-	9.5	14.3	-	-	-	-	-
Remark			(1) Other nominal diameter and wall thickness subject to the approval of vendor and purchaser. (2) ASTM A240							

Tolerance/Dung sai hàng hóa

ASTM A778 / ASTM A312 / CNS 6331 / G3124 / JIS 3459

Item/ Specification	Đường Kính Ngoài Outside Diameter								Độ Dày Wall Thickness			Độ Thẳng Straightness	Độ Dài Length
ASTM	O.D (mm)	48.3	48.26	114.3	219.08	457.2	660.4	863.6	+22.5%	-12.5%	6.4mm/6M	+50mm	-0mm
			~	~	~	~	~	~					
		+0.4	+0.8	+1.6	+2.4	+3.2	+4.0	+4.8					
		-0.8	-0.8	-0.8	-0.8	-0.8	-0.8	-0.8					
CNS/JIS	O.D	<30mm				≥30mm			W.T	<2mm	≥2mm	≥Defined Length	
	Dung sai Tolerance	±0.30mm				±1%			Tolerance	±0.2mm	±10%		

STAINLESS STEEL FITTINGS / PHỤ KIỆN INOX

Name: Industrial stainless steel fittings.

Application: Petroleum, gas, oil, chemical industry, mechanical equipment, food, sugar industry, electricity, water treatment, boiler, heat exchanger.

Origin: ASEAN / EU / G7 / KOREA / TAIWAN / CHINA.

Material: 304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S.

Standard: ASTM A403, ASME B16.9.

Surface condition: Annealed and Pickled (A&P).

Size:

. Outside Diameter (OD): 1/2–48 Inch
(21.3MM-1220MM).

. Wall Thickness (WT)/Schedule: SCH5, SCH10,
SCH20, SCH40, SCH80, ...

Tên hàng: Phụ kiện inox công nghiệp.

Ứng dụng: ngành công nghiệp dầu khí, hóa dầu, gas, hóa chất, cơ khí, công nghiệp thực phẩm, đường, nhà máy điện, xử lý nước thải, nước nóng, trao đổi nhiệt.

Xuất xứ: ASEAN / CHÂU ÂU / G7 / HÀN QUỐC / ĐÀI LOAN / TRUNG QUỐC.

Vật liệu: 304, 304L, 316, 316L, 321, 309S, 310S

Tiêu chuẩn: ASTM A403, ASME B16.9.

Điều kiện bề mặt: Đã qua ủ và ngâm.

Quy cách:

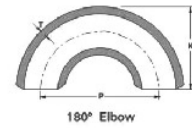
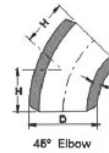
. Đường kính ngoài (OD): 1/2–48 Inch
(21.3MM-1220MM).

. Độ dày (WT) / Schedule: SCH5, SCH10, SCH20,
SCH40, SCH80, ...

INOXQUANGMINH.COM

90° Long/Short Radius Elbows

Stainless steel fittings



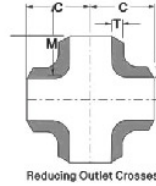
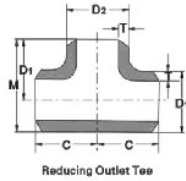
Nominal Pipe Size		Outside Diameter At Bevel		Center to End			Center to Center		Back to Faces	
				45o Elbows	90o Elbows		180o Return		180o Return	
				H	F		P		K	
DN	INCH	Series A	Series B	Long Radius	Long Radius	Short Radius	Long Radius	Short Radius	Long Radius	Short Radius
15	1/2"	21.3	18	16	38	-	76	-	48	-
20	3/4"	26.9	25	16	38	-	76	-	51	-
25	1"	33.7	32	16	38	25	76	51	56	41
32	1.1/4"	42.4	38	20	48	32	95	64	70	52
40	1.1/2"	48.3	45	24	57	38	114	76	83	62
50	2"	60.3	57	32	76	51	152	102	106	81
65	2.1/2"	76.1(73)	76	40	95	64	191	127	132	100
80	3"	88.9	89	47	114	76	229	152	156	121
90	3.1/2"	101.6	-	55	133	89	267	178	184	140
100	4"	114.3	108	63	152	102	305	203	210	159
125	5"	139.7(141.3)	133	79	190	127	381	254	262	197
150	6"	168.3	159	95	229	152	457	305	313	237
200	8"	219.1	219	126	305	203	610	406	414	313
250	10"	273.0	273	158	381	254	762	508	518	391
300	12"	323.9	325	189	457	305	914	610	619	467
350	14"	355.6	377	221	533	356	1067	711	711	533
400	16"	406.4	426	253	610	406	1219	813	813	610
450	18"	457.2	478	284	686	457	1372	914	914	686
500	20"	508.0	529	316	762	508	1524	1016	1016	762
550	22"	559.0	-	347	838	559				
600	24"	610.0	630	379	914	610				
650	26"	660.0	-	410	991	660				
700	28"	711.0	720	442	1067	711				
750	30"	762.0	-	473	1143	762				
800	32"	813.0	820	505	1219	813				
850	34"	864.0	-	537	1295	864				
900	36"	914.0	920	568	1372	914				
950	38"	965.0	-	600	1448	965				
1000	40"	1016.0	1020	631	1524	1016				
1050	42"	1067.0	-	663	1600	1067				
1100	44"	1118.0	1120	694	1676	1118				
1150	46"	1168.0	-	726	1753	1168				
1200	48"	1220.0	1220	758	1829	1219				

Note:

- Does not use values in the parenthesis as far as possible
- First selects A series

Straight Tees

Stainless steel fittings



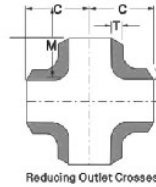
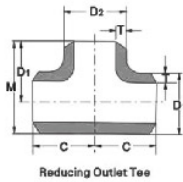
Nominal Pipe Size		Outside diameter at		Center to End	
DN	INCH	D		C	M
		Series A	Series B	Series A	Series B
15	1/2"	21.3	18	25	
20	3/4"	26.9	25	29	
25	1"	33.7	32	38	
32	1.1/4"	42.4	38	48	
40	1.1/2"	48.3	45	57	
50	2"	60.3	57	64	
65	2.1/2"	76.1(73)	76	76	
80	3"	88.9	89	86	
90	3.1/2"	101.6	-	95	
100	4"	114.3	108	105	
125	5"	139.7(141.3)	133	124	
150	6"	168.3	159	143	
200	8"	219.1	219	178	
250	10"	273.0	273	216	
300	12"	323.9	325	254	
350	14"	355.6	377	279	
400	16"	406.4	426	305	

Nominal Pipe Size		Outside diameter		Center to End	
DN	INCH	D		C	M
		Series A	Series B	Series A	Series B
450	18"	457.2	478	343	
500	20"	508.0	529	381	
550	22"	559.0	-	419	
600	24"	610.0	630	432	
650	26"	660.0	-	495	
700	28"	711.0	720	521	
750	30"	762.0	-	559	
800	32"	813.0	820	597	
850	34"	864.0	-	635	
900	36"	914.0	920	673	
950	38"	965.0	-	711	
1000	40"	1016.0	1020	749	
1050	42"	1067.0	-	762	711
1100	44"	1118.0	1120	813	762
1150	46"	1168.0	-	851	800
1200	48"	1220.0	1220	889	838

Note:

1. Does not uses in the parenthesis as far as possible the value
2. First selects A series

Reducing Tees

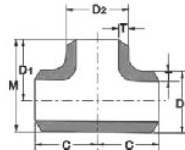


Normal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End	
	D1		D2		C	M
	Series A	Series B	Series A	Series B	Series A	Series B
20x15	26.9	25	21.3	18	29	29
25x20	33.7	32	26.9	25	38	38
25x15	33.7	32	21.3	18	38	38
32x25	42.4	38	33.7	32	48	48
32x20	42.4	38	26.9	25	48	48
32x15	42.4	38	21.3	18	48	48
40x32	48.3	45	42.4	38	57	57
40x25	48.3	45	33.7	32	57	57
40x20	48.3	45	26.9	25	57	57
40x15	48.3	45	21.3	18	57	57
50x40	60.3	57	48.3	45	64	60
50x32	60.3	57	42.4	38	64	57
50x25	60.3	57	33.7	32	64	51
50x20	60.3	57	26.9	25	64	44
65x50	76.1(73)	76	60.3	57	76	70
65x40	76.1(73)	76	48.3	45	76	67
65x32	76.1(73)	76	42.4	38	76	64
65x25	76.1(73)	76	33.7	32	76	57
80x65	88.9	89	76.1(73)	76	86	83
80x50	88.9	89	60.3	57	86	76
80x40	88.9	89	48.3	45	86	73
80x32	88.9	89	42.4	38	86	70
90x80	101.6	-	88.9	-	95	92
90x65	101.6	-	76.1(73)	-	95	89
90x50	101.6	-	60.3	-	95	83
90x40	101.6	-	48.3	-	95	79

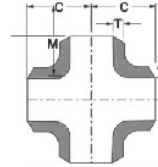
Normal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End	
	D1		D2		C	M
	Series A	Series B	Series A	Series B	Series A	Series B
100x90	114.3	-	101.6	-	105	102
100x80	114.3	108	88.9	89	105	98
100x65	114.3	108	76.1(73)	76	105	95
100x50	114.3	108	60.3	57	105	89
100x40	114.3	108	48.3	45	105	86
125x100	139.7(141.3)	133	114.3	108	124	117
125x90	139.7(141.3)	-	101.6	-	124	114
125x80	139.7(141.3)	133	88.9	89	124	111
125x65	139.7(141.3)	133	76.1(73)	76	124	108
125x50	139.7(141.3)	133	60.3	57	124	105
150x125	168.3	159	139.7(141.3)	133	143	137
150x100	168.3	159	114.3	108	143	130
150x90	168.3	-	101.6	-	143	127
150x80	168.3	159	88.9	89	143	124
150x65	168.3	159	76.1(73)	76	143	121
200x150	219.1	219	168.3	159	178	168
200x125	219.1	219	139.7(141.3)	133	178	162
200x100	219.1	219	114.3	108	178	156
200x90	219.1	219	101.6	-	178	152
250x200	273.0	273	219.1	219	216	208
250x150	273.0	273	168.3	159	216	194
250x125	273.0	273	139.7(141.3)	133	216	191
250x100	273.0	273	114.3	108	216	184
300x250	323.9	325	273	273	254	241
300x200	323.9	325	219.1	219	254	229
300x150	323.9	325	168.3	159	254	219

Reducing Tees

Stainless steel fittings



Reducing Outlet Tee



Reducing Outlet Crosses



Normal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End	
	D1		D2		C	M
	Series A	Series B	Series A	Series B	Series A	Series B
300x125	323.9	325	139.7(141.3)	133	254	216
350x300	355.6	377	323.9	325	279	270
350x250	355.6	377	273.0	273	279	257
350x200	355.6	377	219.1	219	279	248
350x150	355.6	377	168.3	159	279	238
400x350	406.4	426	355.6	377	305	305
400x300	406.4	426	323.9	325	305	295
400x250	406.4	426	273.0	273	305	283
400x200	406.4	426	219.1	219	305	273
400x150	406.4	426	168.1	159	305	264
450x400	457.2	478	406.4	426	343	330
450x350	457.2	478	355.6	377	343	330
450x300	457.2	478	323.9	325	343	321
450x250	457.2	478	273.0	273	343	308
450x200	457.2	478	219.1	219	343	298
500x450	508.0	529	457.2	478	381	368
500x400	508.0	529	406.4	426	381	356
500x350	508.0	529	355.6	377	381	356
500x300	508.0	529	323.9	325	381	346
500x250	508.0	529	273.0	273	381	333
500x200	508.0	529	219.1	219	381	324
550x500	559	-	508.0	-	419	406
550x450	559	-	457.0	-	419	394
550x400	559	-	406.0	-	419	381
600x550	610	-	559.0	-	432	432
600x500	610	630	508.0	530	432	432
600x450	610	630	457.0	480	432	419
650x600	660	-	610.0	-	495	483
650x550	660	-	559.0	-	495	470
650x500	660	-	508.0	-	495	457
700x650	711	-	660.0	-	521	521
700x600	711	720	610.0	630	521	508

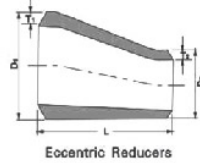
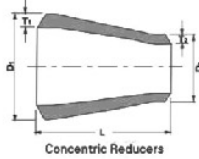
Normal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End	
	D1		D2		C	M
	Series A	Series B	Series A	Series B	Series A	Series B
700x550	711	-	599	-	521	495
750x700	762	-	711	-	559	546
750x650	762	-	660	-	559	546
750x600	762	-	610	-	559	533
800x750	813	-	762	-	597	584
800x700	813	820	711	720	597	572
800x650	813	-	660	-	597	572
850x800	864	-	713	-	635	622
850x750	864	-	762	-	635	610
850x700	864	-	711	-	635	597
900x850	914	-	864	-	673	660
900x800	914	920	813	820	673	648
900x750	914	-	762	-	673	635
950x900	965	-	914	-	711	711
950x850	965	-	864	-	711	698
950x800	965	-	813	-	711	686
1000x950	1016	-	965	-	749	749
1000x900	1016	1020	914	920	749	737
1000x850	1016	-	864	-	749	724
1050x100	1067	-	1016	-	762	711
1050x950	1067	-	965	-	762	711
1050x900	1067	-	914	-	762	711
1100x1050	1118	-	1067	-	813	762
1100x1000	1118	1120	1016	1020	813	749
1100x950	1118	-	965	-	813	737
1150x1100	1168	-	1118	-	851	800
1150x1050	1168	-	1067	-	851	787
1150x1000	1168	-	1016	-	851	775
1200x1150	1220	-	1168	-	889	838
1200x1100	1220	1220	1118	1120	889	838
1200x1050	1220	-	1067	-	889	813

Note:

1. Does not uses in the parenthesis as far as possible the value
2. First selects A series

Con./Ecc. Reducers

Stainless steel fittings

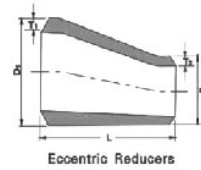
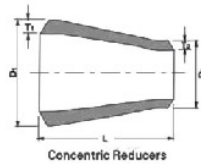


Nominal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End
	D1		D2		End to End L
	Series A	Series B	Series A	Series B	
20x15	26.9	25	21.3	18	38
25x20	33.7	32	26.9	25	51
25x15	33.7	32	21.3	18	51
32x25	42.4	38	33.7	32	51
32x20	42.4	38	26.9	25	51
32x15	42.4	38	21.3	18	51
40x32	48.3	45	42.4	38	64
40x25	48.3	45	33.7	32	64
40x20	48.3	45	26.9	25	64
40x15	48.3	45	21.3	18	64
50x40	60.3	57	48.3	45	76
50x32	60.3	57	42.4	38	76
50x25	60.3	57	33.7	32	76
50x20	60.3	57	26.9	25	76
65x50	76.1(73)	76	60.3	57	89
65x40	76.1(73)	76	48.3	45	89
65x32	76.1(73)	76	42.4	38	89
65x25	76.1(73)	76	33.7	32	89
80x65	88.9	89	76.1(73)	76	89
80x50	88.9	89	60.3	57	89
80x40	88.9	89	48.3	45	89
80x32	88.9	89	42.4	38	89
90x80	101.6	-	88.9	-	102
90x65	101.6	-	76.1(73)	-	102
90x50	101.6	-	60.3	-	102
90x40	101.6	-	48.3	-	102
90x32	101.6	-	42.4	-	102
100x90	114.3	-	101.6	-	102
100x80	114.3	108	88.9	89	102
100x65	114.3	108	76.1(73)	76	102
100x50	114.3	108	60.3	57	102
100x40	114.3	108	48.3	45	102
125x100	139.7(141.3)	133	114.3	108	127
125x90	139.7(141.3)	-	101.6	-	127
125x80	139.7(141.3)	133	88.9	89	127

Nominal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End
	D1		D2		End to End L
	Series A	Series B	Series A	Series B	
125x65	139.7(141.3)	133	76.1(73)	76	127
125x50	139.7(141.3)	133	60.3	57	127
150x125	168.3	159	139.7(141.3)	133	140
150x100	168.3	159	114.3	108	140
150x90	168.3	-	101.6	-	140
150x80	168.3	159	88.9	89	140
150x65	168.3	159	76.1(73)	76	140
200x150	219.1	219	168.3	159	152
200x125	219.1	219	139.7(141.3)	133	152
200x100	219.1	-	114.3	108	152
200x90	219.1	219	101.6	-	152
250x200	273.0	273	219.1	219	178
250x150	273.0	273	168.3	159	178
250x125	273.0	273	139.7(141.3)	133	178
250x100	273.0	273	114.3	108	178
300x250	323.9	325	273	273	203
300x200	323.9	325	219.1	219	203
300x150	323.9	325	168.3	159	203
300x125	323.9	325	139.7(141.3)	133	203
350x300	355.6	377	323.9	325	330
350x250	355.6	377	273.0	273	330
350x200	355.6	377	219.1	219	330
350x150	355.6	377	168.3	159	330
400x350	406.4	426	355.6	377	356
400x300	406.4	426	323.9	325	356
400x250	406.4	426	273.0	273	356
400x200	406.4	426	219.1	219	356
450x400	457.2	478	406.4	426	381
450x350	457.2	478	355.6	377	381
450x300	457.2	478	323.9	325	381
450x250	457.2	478	273.0	273	381
500x450	508.0	529	457.2	478	508
500x400	508.0	529	406.4	426	508
500x350	508.0	529	355.6	377	508
500x300	508.0	529	323.9	325	508

Con./Ecc. Reducers

Stainless steel fittings



Nominal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End
	D1		D2		End to End
	Series A	Series B	Series A	Series B	
550x500	559	-	508.0	-	508
550x450	559	-	457.0	-	508
550x400	559	-	406.0	-	508
550x350	559	-	356.0	-	508
600x550	610	-	559.0	-	508
600x500	610	630	508.0	530	508
600x450	610	630	457.0	480	508
600x400	610	630	406.0	426	508
650x600	660	-	610.0	-	610
650x550	660	-	559.0	-	610
650x500	660	-	508.0	-	610
650x450	660	-	457.0	-	610
700x650	711	-	660.0	-	610
700x600	711	720	610.0	630	610
700x550	711	-	599	-	610
700x500	711	720	508	530	610
750x700	762	-	711	-	610
750x650	762	-	660	-	610
750x600	762	-	559	-	610
750x550	762	-	610	-	610
800x750	813	-	762	-	610
800x700	813	820	711	720	610
800x650	813	-	660	-	610
800x600	813	820	610	630	610
850x800	864	-	813	-	610
850x750	864	-	862	-	610
850x700	864	-	711	-	610
850x650	864	-	660	-	610

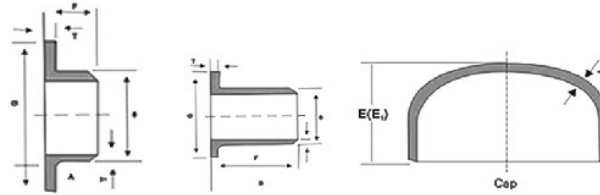
Note:

1. Does not uses in the parenthesis as far as possible the value
2. First selects A series

Nominal Pipe Size	Outside Diameter At Bevel		Outside Diameter At Bevel		Center to End
	D1		D2		End to End
	Series A	Series B	Series A	Series B	
900x850	914	-	864	-	610
900x800	914	920	813	820	610
900x750	914	-	762	-	610
900x700	914	920	711	720	610
950x900	965	-	914	-	610
950x850	965	-	864	-	610
950x800	965	-	813	-	610
950x750	965	-	762	-	610
1000x950	1016	-	965	-	610
1000x900	1016	1020	914	920	610
1000x850	1016	-	864	-	610
1000x800	1016	1020	813	820	610
1050x1000	1067	-	1016	-	610
1050x950	1067	-	965	-	610
1050x900	1067	-	914	-	610
1050x850	1067	-	864	-	610
1100x1050	1118	-	1067	-	610
1100x1000	1118	1120	1016	1020	610
1100x950	1118	-	965	-	610
1100x900	1118	1120	914	920	610
1150x1100	1168	-	1118	-	711
1150x1050	1168	-	1067	-	711
1150x1000	1168	-	1016	-	711
1150x950	1168	-	965	-	711
1200x1150	1220	-	1168	-	711
1200x1100	1220	1220	1118	1120	711
1200x1050	1220	-	1067	-	711
1200x1000	1220	1220	1067	1020	711

Caps

Stainless steel fittings



Nominal Pipe Size		Outside Diameter At Bevel				Center to End
		D1		D2		
DN	INCH	Series A	Series B	Series A	Series B	L
15	0.5	21.3	18	25	-	-
20	0.75	26.9	25	25	-	-
25	1	33.7	32	38	-	-
32	1.1/4	42.4	38	38	-	-
40	1.1/2	48.3	45	38	-	-
50	2	60.3	57	38	44	5.5
65	2.1/2	76.1(73)	76	38	51	7
80	3	88.9	89	51	64	7.6
90	3.1/2	101.6	64	76	76	8.1
100	4	114.3	108	64	76	8.6
125	5	139.7(141.3)	133	76	89	9.5
150	6	168.3	159	89	102	11
200	8	219.1	219	102	127	12.7
250	10	273	273	127	152	12.7
300	12	323.9	325	152	178	12.7
350	14	355.6	377	165	191	12.7
400	16	406.4	426	178	203	12.7
450	18	457.2	478	203	229	12.7
500	20	508	529	229	254	12.7

Nominal Pipe Size		Outside Diameter At Bevel		Length
DN	Inch	Series A	Series B	E
550	22	559	-	254
600	24	610	630	267
650	26	660	-	267
700	28	711	720	267
750	30	762	-	267
800	32	813	820	267
850	34	864	-	267
900	36	914	920	267
950	38	965	-	305
1000	40	1016	1020	305
1050	42	1067	-	305
1100	44	1118	1120	343
1150	46	1168	-	343
1200	48	1220	1220	343

1. DN600 hose cap, when wallthickness surpasses 13mm, its E value changes 305mm
2. Does not use in the parenthesis as far as possible the value
3. The hose cap span is not bigger than when the limit thickness is E, surpasses the limit thickness is E1



*A new method of connecting
pipe in Viet Nam*

*Phương pháp kết nối ống vừa mới
xuất hiện tại thị trường Việt Nam*

STAINLESS STEEL GROOVED FITTINGS

PHỤ KIỆN CÙM INOX

Name: Stainless steel grooved fittings.

Application: Chemical industry, mechanical equipment, food, electricity, water treatment, boiler...

Origin: ASEAN / EU / G7 / KOREA / TAIWAN / CHINA.

Material: 304, 304L, 316, 316L...

Standard: ASTM , JIS.

Size:

.**Outside Diameter (OD):** 1/2–24 Inch
(21.3MM-609.6MM) .

.**Wall Thickness (WT)/Schedule:** SCH5, SCH10,
SCH20, SCH40...

Tên hàng: Phụ kiện cùm inox công nghiệp.

Ứng dụng: ngành công nghiệp hóa chất, cơ khí, công nghiệp thực phẩm, nhà máy điện, xử lý nước thải, nước nóng...

Xuất xứ: ASEAN / CHÂU ÂU / G7 / HÀN QUỐC / ĐÀI LOAN / TRUNG QUỐC.

Vật liệu: 304, 304L, 316, 316L...

Tiêu chuẩn: ASTM, JIS...

Quy cách:

.**Đường kính ngoài (OD):** 1/2–24 Inch
(21.3MM-609.6MM).

.**Độ dày (WT) / Schedule:** SCH5, SCH10, SCH20,
SCH40...



GROOVED CROSS
CHỮ THẬP



GROOVED FLANGE
MẶT BÍCH



GROOVED TEE
TÊ

GROOVED FITTINGS
PHỤ KIỆN CÙM



GROOVED REDUCER
BẦU GIẢM



GROOVED ELBOW
CỎ



GROOVED CLAMP
CÙM



INOXQUANGMINH.COM

SANITARY STAINLESS STEEL PIPES AND FITTINGS

ỐNG VÀ PHỤ KIỆN VI SINH

Name: Sanitary stainless steel pipes & fittings.

Application: chemical industry, mechanical equipment, food and beverage industry.

Origin: ASEAN / EU / G7 / KOREA / TAIWAN / CHINA.

Material: 304, 304L, 316, 316L.

Standard: DIN, SMS, BS, ASME.

Size: Outside Diameter (OD): 1/2–12 Inch (12.7MM-304.8MM).

Tên hàng: Ống và phụ kiện inox vi sinh.

Ứng dụng: Dược phẩm, công nghiệp thực phẩm, công nghệ sinh học, hóa chất, thực phẩm đồ uống...

Xuất xứ: ASEAN / CHÂU ÂU / G7 / HÀN QUỐC / ĐÀI LOAN / TRUNG QUỐC.

Vật liệu: 304, 304L, 316, 316L.

Tiêu chuẩn: DIN, SMS, BS, ASME.

Quy cách:

Đường kính ngoài (OD): 1/2–12 Inch (12.7MM-304.8MM).



SANITARY TEE
TÊ



CONCENTRIC REDUCER
GIẢM ĐỒNG TÂM



ECCENTRIC REDUCER
GIẢM LỆCH TÂM

SANITARY FITTINGS
PHỤ KIỆN VI SINH



LONG ELBOW
CƠ DÀI



SHORT ELBOW
CƠ NGẮN



SANITARY CROSS
CHỮ THẬP



STAINLESS STEEL FLANGES

MẶT BÍCH INOX

Material: 304, 304L, 316, 316L.

Standard: JIS, DIN, ANSI, BS, EN.

Size: DN8 – DN2000.

Type: Plate flange, Slip on flange, Welding neck flange, Blind flange...

Pressure: 5K, 10K, PN10, PN16, PN25, 150LB, 300LB...

Application: Petroleum, Gas, Oil, chemical industry, mechanical equipment, food, sugar industry, electricity, water treatment, boiler, heat exchanger.

Mác thép: 304, 304L, 316, 316L.

Tiêu chuẩn: JIS, DIN, ANSI, BS, EN.

Quy cách: DN8 – DN2000.

Loại mặt bích: Mặt bích rỗng (Plate flange, Slip on flange, Welding neck flange...), mặt bích mù (Blind flange).

Áp lực: 5K, 10K, PN10, PN16, PN25, 150LB, 300LB...

Ứng dụng: được sử dụng đi kèm đường ống trong các công trình: ngành công nghiệp dầu khí, hóa dầu, gas, hóa chất, cơ khí, công nghiệp thực phẩm, đường, nhà máy điện, xử lý nước thải, nước nóng, trao đổi nhiệt.



LAP JOINT FLANGE
MẶT BÍCH LAP JOINT



BLIND FLANGE
MẶT BÍCH MÙ



SCREWED FLANGE
MẶT BÍCH REN

**ANSI
DIN
JIS
BS
EN**
FLANGES
MẶT BÍCH



SLIP-ON FLANGE
MẶT BÍCH SLIP-ON



WELDING NECK FLANGE
MẶT BÍCH CÓ CỔ



SOCKET-WELDING FLANGE
MẶT BÍCH SOCKET-WELDING

STAINLESS STEEL VALVES / VAN INOX

Material: 304, 304L, 316, 316L.

Joint Style: Weld, Thread, Clamp,
Weld/Thread, Flange.

Size: DN15 – DN500.

Type: Ball valve, gate valve, globe valve,
butterfly valve, swing check valve...

Pressure: From 10 bar to 25 bar.

Application: Petroleum, gas, oil, chemi-
cal industry, mechanical equipment,
food, sugar industry, electricity, water

Mác thép: 304, 304L, 316, 316L.

Kiểu kết nối: Kết nối ren, kết nối mặt
bích, kết nối hàn, clamp.

Quy cách: DN15 – DN500.

Loại van: Van bi, van bướm, van cổng
/van cửa, van cầu, van một chiều...

Áp lực: Từ 10 bar đến 25 bar.

Ứng dụng: ngành công nghiệp dầu khí,
hóa dầu, gas, hóa chất, cơ khí, công
nghiệp thực phẩm, đường, nhà máy
điện, xử lý nước thải, nước nóng, trao
đổi nhiệt.



GATE VALVE FLANGE
VAN CỔNG MẶT BÍCH



GATE VALVE THREAD END
VAN CỔNG NỐI REN



GLOBE VALVE
VAN CẦU



THREAD BALL VALVE
VAN NỐI REN



BALL VALVE
VAN BI MẶT BÍCH



BUTTERFLY VALVE
VAN BƯỚM



THREAD BALL VALVE
VAN BI REN



Y STRAINER
Y LỌC REN



Y TYPE STRAINER
Y LỌC MẶT BÍCH



SWING CHECK VALVE
VAN 1 CHIỀU MẶT BÍCH



SWING CHECK VALVE
VAN 1 CHIỀU REN



STAINLESS STEEL SHEET COIL

TẤM CUỘN INOX

Material: SUS 430, SUS 304/304L, SUS 316 /316L, SUS 310S, SUS 321.

Surface: 8K, BA, 2B, 2D, No4, HL, No1...

Wall Thickness (WT): 0.2mm – 50.0mm

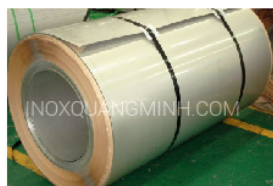
Width: 1000mm, 1200mm, 1219 mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm.

Mác Thép: SUS 430, SUS 304/304L, SUS 316 /316L, SUS 310S, SUS 321.

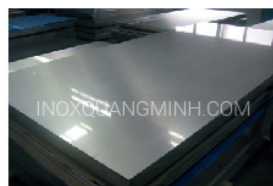
Bề mặt: 8K, BA, 2B, 2D, No4, HL, No1...

Độ dày: 0.2mm – 50.0mm.

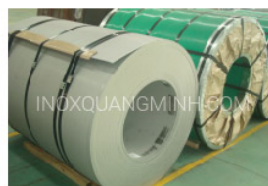
Khổ rộng: 1000mm, 1200mm, 1219mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm.



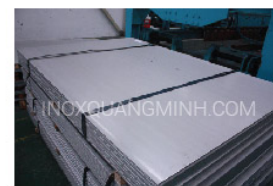
COLD ROLLED COIL
CUỘN CÁN NGUỘI



COLD ROLLED SHEET
TẤM CÁN NGUỘI



HOT ROLLED COIL
CUỘN CÁN NÓNG



COLD ROLLED PLATE
TẤM CÁN NÓNG

ĐỘ BÓNG BỀ MẶT SURFACE FINISH PER STANDARD

Bề Mặt Surface Finish	Diễn Giải	Processing & Application
No1	Bề mặt hàng cán nóng. Bề mặt nhám. Phù hợp với các công trình công nghiệp nặng, không quan trọng độ bóng sáng bề mặt	Steel which has undergone heat-and acid-processing after a hot-rolling phase. It is typically used to make cold-rolled material, industrial tanks, and chemical industry equipment
2D	Bề mặt cán nguội, ít nhám hơn No1, phù hợp các công trình công nghiệp không đặt nặng vấn đề trơn bóng trên bề mặt	Steel made through cold-rolling, heat treatment, and annealing & pickling processes (ZRM-CAPL)
2B	Bề mặt hàng cán nguội, trơn láng, màu trắng sữa. Phù hợp làm thiết bị gia dụng, bồn bể	Steel made through crude-rolling, after cold-rolling, and annealing & pickling (ZRM-CAPL-SPM)
No4	Bề mặt đã qua đánh xước sọc ngắn nhuyễn. Phù hợp trang trí nội thất hoặc thang máy	Steel ground with grinding belts of 150~180 Mesh
HL	Bề mặt đã qua đánh xước sọc dài. Phù hợp trang trí nội thất hoặc thang máy	Steel with a continuous abrasive pattern etch on No.4 products. It is mostly used for building construction materials for both interior and exterior as well as for sash, doors, and panels in buildings
BA	Bề mặt hàng cán nguội, trơn láng, bóng sáng, phản chiếu tốt. Phù hợp dùng trong các chi tiết trang trí nội thất, các chi tiết có tính mỹ thuật cao	Steel made through cold-rolling, bright annealing, and high-level crude rolling, resulting in high gloss and reflectivity (ZRM-BAL-SPM)
No8	Bề mặt hàng cán nguội, bóng sáng như gương. Phù hợp dùng trong trang trí nội thất cao cấp	Steel made through cold-rolling, bright annealing, resulting in high gloss and reflectivity

DUNG SAI HÀNG HOÁ TOLERANCE

Độ Dày Thông Dụng Common Thickness	Dung Sai Về Độ Dày Thickness Tolerance			
			Min	Max
mm	mm	%	mm	mm
0.8	±0.05	6.2500	0.75	0.85
0.9	±0.06	6.6670	0.84	0.96
1.0	±0.06	6.0000	0.94	1.06
1.2	±0.08	6.6670	1.12	1.28
1.5	±0.08	5.3330	1.42	1.58
1.6	±0.10	6.2500	1.50	1.70
1.8	±0.10	5.5560	1.70	1.90
2.0	±0.10	5.0000	1.90	2.10
2.5	±0.11	4.4000	2.39	2.61
3.0	±0.13	4.3330	2.87	3.13
4.0	±0.13	3.2500	3.87	4.13
5.0	±0.15	3.0000	4.85	5.15
6.0	±0.15	2.5000	5.85	6.15



CONSTRUCTION / M&E CƠ ĐIỆN



WASTE WATER TREATMENT SYSTEM / XỬ LÝ NƯỚC THẢI



INDUSTRY / M&E CÔNG NGHIỆP



BOIL EXCHANGE / HỆ THỐNG TRAO ĐỔI NHIỆT



MECHANICAL INDUSTRY / CƠ KHÍ BỒN BỂ



BEVERAGE INDUSTRY / DÂY CHUYỀN NƯỚC GIẢI KHÁT



OIL & GAS / ĐƯỜNG ỐNG DẦU KHÍ



IRRIGATION / CÔNG TRÌNH THỦY









DAS CERTIFICATION

Quality Management System
Certificate of Approval

This is to certify that the QMS of

SONHA SSP VIETNAM SOLE MEMBER COMPANY LIMITED
Lot 12, Khu 10, Phường Tân Hưng, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Vietnam

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

DAS CERTIFICATION
108 Nguyen Duong Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 8 3511 1111
Fax: +84 (0) 8 3511 1112
www.dascertification.com.vn

IAF **UKAS** **SGS**

S Certification
Quality Management System
Certificate of Approval

This is to certify that the QMS of

INTERNATIONAL CORPORATION
Lot 1 and Lot 2, Khu 10, Phường Tân Hưng, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Vietnam

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

S CERTIFICATION
108 Nguyen Duong Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 8 3511 1111
Fax: +84 (0) 8 3511 1112
www.scertification.com.vn

IAF **UKAS** **SGS**

DEKRA CERTIFICATION **KIRAM**
Product Certificate of Conformity

This is to certify that the QMS of

KARIM TETU SDA, BHD
Lot 1021, Mukim Seremban, Kawasan Industri Nilai
71000 Nilai, Negeri Sembilan, Malaysia

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

DEKRA **KIRAM**

CERTIFICATE

This is to certify that the QMS of

KARIM TETU SDA, BHD
Lot 1021, Mukim Seremban, Kawasan Industri Nilai
71000 Nilai, Negeri Sembilan, Malaysia

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

IAF **UKAS** **SGS**

Lloyd's Register

Certificate of Approval

This is to certify that the QMS of

Pantech Stainless & Alloy Industries Sdn. Bhd.
(733425-14)

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

Lloyd's Register

Certificate

This is to certify that the QMS of

INTERNATIONAL CORPORATION
Lot 1 and Lot 2, Khu 10, Phường Tân Hưng, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Vietnam

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

TÜV Rheinland

CERTIFICATE

This is to certify that the QMS of

KARIM TETU SDA, BHD
Lot 1021, Mukim Seremban, Kawasan Industri Nilai
71000 Nilai, Negeri Sembilan, Malaysia

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

DEKRA **KIRAM**

Certificate

This is to certify that the QMS of

KARIM TETU SDA, BHD
Lot 1021, Mukim Seremban, Kawasan Industri Nilai
71000 Nilai, Negeri Sembilan, Malaysia

Has been approved according to the requirements of

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope of operations:
Manufacturing and trading in stainless steel industrial equipment tubes and industrial pipes and other industrial products

Issued on: 27/01/2015
Valid until: 27/01/2017

IAF **UKAS** **SGS**

QMS

GET INTOUCH

36 B1 St, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist, HCM City
Tel: (+84) 28 2216 6670/71
Email: Sales@inoxquangminh.com
Website: www.inoxquangminh.com